

UBND PHƯỜNG NAM ĐỊNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒ TÙNG MẬU

Số: 39/TB-THHTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Nam Định, ngày 02 tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v Công khai Bảng thanh toán tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích nộp theo lương tháng 02 năm 2026

Căn cứ vào Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyết định số 4895/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND phường Nam Định về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026;

Trường Tiểu học Hồ Tùng Mậu thông báo công khai Bảng thanh toán tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích nộp theo lương tháng 02 năm 2026 (Theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Trường Tiểu học Hồ Tùng Mậu.

Website: <http://thhotungmau.ninhbinh.edu.vn/>

Trường Tiểu học Hồ Tùng Mậu trân trọng thông báo để các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- UBND phường Nam Định
- Cổng TTĐT nhà trường
- Lưu Văn thư, KT

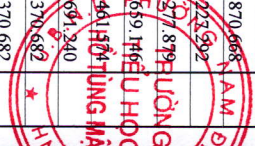
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Hồng Hạnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỢ THEO LƯƠNG
Tháng 02 năm 2026

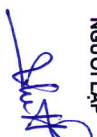

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngành lương	Hệ số phụ cấp khác										PCT N	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày lương thực tế	Các khoản trừ vào lương					Số thực lĩnh	Ghi chú
				Hệ số phụ cấp		PCVK		PCTNNG		PC ưu đãi		PCT	Trích vào CP (17,5%)					Trừ vào Lương (8%)	Trích vào CP (3%)	Trừ vào lương (1,5%)	Trích vào lương (1%)	Trừ vào lương (1%)		
				Hệ số	phụ cấp	%	HS	%	HS	%	HS													
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19				
	Tổng cộng			206,960	2,550	1,8849	40,02200	72,11822	0,400	323,93512	758,008,169		102,955,221	47,065,244	17,649,466	8,824,733	5,883,155	5,883,155	606,235,037					
1	Phạm Thị Hồng Hạnh	HT	V07.03.29	4,98	0,50	8%	0,3984	1,93987	35%	2,05744	9,87571	23,109,166	3,201,582	1,463,581	548,843	274,421	182,948	182,948	21,188,217					
2	Trần Thị Kim Anh	GV	V07.03.29	4,98			0,1500	1,59030	35%	1,79550	8,51580	19,926,972	2,751,963	1,258,040	471,765	235,883	157,255	157,255	18,275,794					
3	Lê Thị Lan Anh	GV	V07.03.28	5,36				1,55440	35%	1,87600	8,79040	20,569,536	2,831,447	1,294,376	485,391	242,695	161,797	161,797	18,870,668					
4	Bùi Thị Thanh Bình	TTCM	V07.03.29	4,98	0,20	5%	0,2490	1,62870	35%	1,90015	8,95785	20,961,369	2,890,128	1,321,201	495,451	247,725	165,150	165,150	19,222,992					
5	Vũ Thị Chiên	GV	V07.03.29	4,32				0,95040	35%	1,51200	7,08240	16,572,816	2,158,229	986,619	369,982	184,991	123,327	123,327	15,371,879					
6	Trần Thị Kim Cúc	GV	V07.03.29	3,66				0,47580	35%	1,28100	5,41680	12,675,312	1,693,610	774,222	290,333	145,167	96,778	96,778	15,371,879					
7	Bùi Thanh Định	GV	V07.03.28	4,34				0,86800	35%	1,51900	6,72700	15,741,180	2,132,676	974,938	365,602	182,801	121,867	121,867	14,691,240					
8	Trần Thị Thu Hương	TTCM	V07.03.28	5,36	0,20			1,66800	35%	1,94600	9,17400	21,467,160	2,959,866	1,353,082	507,406	253,703	169,135	169,135	19,691,240					
9	Phạm Thị Thu Hương	GV	V07.03.28	4,34				0,82460	35%	1,51900	6,68360	15,639,624	2,114,904	966,813	362,555	181,277	120,852	120,852	14,370,682					
10	Nguyễn Thị Mai Hương	GV	V07.03.28	4,34				0,82460	35%	1,51900	6,68360	15,639,624	2,114,904	966,813	362,555	181,277	120,852	120,852	14,370,682					
11	Đào Thị Thu Hà	GV	V07.03.29	3,99				0,00000	35%	1,39650	5,38650	12,604,410	1,633,905	746,928	280,098	140,049	93,366	93,366	11,624,067					
12	Nguyễn Thị Hằng	KT-TT	V06.032	3,66	0,20			0,00000	0%	0,00000	3,96000	9,266,400	1,580,670	722,592	270,972	135,486	90,324	90,324	8,317,998					
13	Đỗ Thị Thu Hằng	GV	V07.03.29	3,99				0,00000	35%	1,39650	5,38650	12,604,410	1,633,905	746,928	280,098	140,049	93,366	93,366	11,624,067					
14	Nguyễn Thị Vân Hoàn	GV	V07.03.28	4,34				0,91140	35%	1,51900	6,77040	15,842,736	2,150,448	983,062	368,648	184,324	122,883	122,883	14,552,467					
15	Nguyễn Thị Hoa	GV	V07.03.29	2,67				0,21360	35%	0,93450	3,81810	8,934,354	1,180,834	539,810	202,429	101,214	67,476	67,476	8,225,853					
16	Trần Thị Hà	GV	V07.03.28	4,68				1,12320	35%	1,63800	7,44120	17,412,408	2,376,410	1,086,359	407,385	203,692	135,795	135,795	15,986,562					
17	Mai Thị Huyền	GV	V07.03.07	3,33				0,29970	35%	1,16550	4,79520	11,220,768	1,486,362	679,480	254,805	127,402	84,935	84,935	10,328,951					
18	Hoàng Thị Thủy Lan	PHT	V07.03.28	4,68	0,40			1,16840	35%	1,77800	8,02640	18,781,776	2,558,720	1,169,700	438,638	219,319	146,213	146,213	17,246,544					
19	Lê Thị Ngọc Lan	GV	V07.03.07					0,00000	35%	0,00000	-	0	0	0	0	0	0	0	-	Không tính				
20	Nguyễn Thị Mai Liên	TTCM	V07.03.29	4,98	0,15	6%	0,29888	1,62864	35%	1,90008	8,95752	20,960,597	2,890,022	1,321,153	495,432	247,716	165,144	165,144	19,226,584					
21	Nguyễn Tuyết Long	GV	V07.03.08	4,98				1,54380	35%	1,74300	8,26680	19,344,312	2,671,496	1,221,255	457,971	228,985	152,657	152,657	17,741,414					
22	Bùi Phương Linh	GV	V07.03.29	2,67				0,16020	35%	0,93450	3,76470	8,809,398	1,158,967	529,813	198,680	99,340	66,227	66,227	8,114,018					
23	Phạm Thị Loan	GV	V07.03.29	2,67				0,16020	35%	0,93450	3,76470	8,809,398	1,158,967	529,813	198,680	99,340	66,227	66,227	8,114,018					
24	Bùi Thị Mai	GV	V07.03.08	4,58				1,14500	35%	1,60300	7,32800	17,147,520	2,344,388	1,071,720	401,895	200,948	133,965	133,965	15,740,888					
25	Trần Đình Nam	GV	V07.03.28	4,34				1,04160	35%	1,51900	6,90060	16,147,404	2,203,765	1,007,436	377,788	188,894	125,929	125,929	14,825,145					
26	Nguyễn Thị Ngọc	GV	V07.03.08	3,03				0,27270	35%	1,06050	4,36320	10,209,888	1,352,456	618,265	231,850	115,925	77,283	77,283	9,398,415					
27	Lã Thị Hồng Nhung	GV	V07.03.29	4,65				1,16250	35%	1,62750	7,44000	17,409,600	2,380,219	1,088,100	408,038	204,019	136,013	136,013	15,981,469					
28	Phạm Thị Hồng Nhung	GV	V07.03.29	2,34				0,16380	35%	0,81900	3,32280	7,775,352	1,025,306	468,711	175,767	87,883	58,589	58,589	7,160,168					
29	Nguyễn Thị Ninh	TTCM	V07.03.28	5,02	0,15			1,55100	35%	1,80950	8,53050	19,961,370	2,752,250	1,258,171	471,814	235,907	157,271	157,271	18,310,020					



Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngành lương	Hệ số		Hệ số phụ cấp khác		PCT N	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Các khoản trừ vào lương					Số thực lĩnh	Ghi chú			
				Hệ số phụ cấp	%	PCVK	HS				PCTNNG	%	PC trừ đại	HS	BHXH			BHTN		
															Trích vào CP (17,5%)				Trừ vào lương (8%)	Trích vào CP (3%)
30	Đặng Thị Thu Nhung	GV	V.07.03.29	3,99					6,02490	14,098,266	1,895,330	866,436	324,914	162,457	108,305	108,305	12,961,068			
31	Bùi Thị Nhung	GV	V.07.03.08	3,03					4,36320	10,209,888	1,352,456	618,265	231,850	115,925	77,283	77,283	9,398,415			
32	Ngô Thị Nguyệt	GV	V.07.03.29	3,66					5,41680	12,675,312	1,693,610	774,222	290,333	145,167	96,778	96,778	11,659,146			
33	Đỗ Thị Ngân	GV	V.07.03.29	4,98		7%	0,3486	32%	1,70515	8,98976	2,880,321	1,316,718	493,769	246,885	164,590	164,590	19,094,910			
34	Dương Thị Phương	GV	V.07.03.29	3,66					0,51240	12,760,956	1,708,598	781,073	292,902	146,451	97,634	97,634	11,735,797			
35	Trần Thị Quê	Y tá	V.08.05.13	3,46					0,00000	9,715,680	1,416,870	647,712	242,892	121,446	80,964	80,964	8,865,558			
36	Hà Thị Kim Quê	GV	V.07.03.28	4,34	0,15				0,67350	15,759,900	2,114,453	966,607	362,478	181,239	120,826	120,826	14,491,228			
37	Nguyễn Thị Trinh	PHT	V.07.03.29	3,66	0,40				0,52780	14,060,592	1,878,704	858,836	322,064	161,032	107,355	107,355	12,933,370			
38	Đoàn Thị Thanh	GV	V.07.03.29	4,98					1,49400	8,21700	2,651,103	1,211,933	454,475	227,237	151,492	151,492	17,637,118			
39	Trần Thị Phương Thảo	GV	V.07.03.29	2,67					0,16020	3,76470	1,158,967	529,813	198,680	99,340	66,227	66,227	8,114,018			
40	Trần Thị Thu Trang	GV	V.07.03.29	3,99					0,71820	6,10470	1,928,008	881,375	330,516	165,258	110,172	110,172	13,128,193			
41	Lương Thị Đoàn Trang	GV	V.07.03.28	4,34					0,60760	15,19000	2,026,042	926,191	347,322	173,661	115,774	115,774	13,916,219			
42	Nguyễn Thị Thu Trang	GV	V.07.03.28	4,34					0,65100	6,51000	2,043,815	934,315	350,368	175,184	116,789	116,789	14,007,111			
43	Tô Quỳnh Trang	GV	V.07.03.28	4,34					0,86800	15,741,180	2,132,676	974,938	365,602	182,801	121,867	121,867	14,461,574			
44	Bùi Văn Tiến	GV	V.07.03.29	4,32					0,86400	6,69600	2,122,848	970,445	363,917	181,958	121,306	121,306	14,394,931			
45	Vũ Thị Hồng Vinh	GV	V.07.03.28	5,36					1,55440	8,79040	2,831,447	1,294,376	485,391	242,695	161,797	161,797	18,870,668			
46	Vũ Thị Vui	TTCM	V.07.03.28	4,34	0,20				0,77180	16,147,872	2,175,182	994,369	372,888	186,444	124,296	124,296	14,842,763			
47	Trần Thị Kim Yên	GV	V.07.03.29	3,99					0,00000	5,38650	1,633,905	746,928	280,098	140,049	93,366	93,366	11,624,067			
48	Nguyễn Thị Kim Quy	GV	V.07.03.28	4,34					0,73780	15,436,512	2,079,359	950,564	356,462	178,231	118,821	118,821	14,188,897			
49	Lưu Thị Minh Châu	GV	V.07.03.29	2,34					0,00000	7,392,060	958,230	438,048	164,268	82,134	82,134	54,756	6,817,122			
50	Hương Thị Phương	GV	V.07.03.29	2,34					0,00000	7,392,060	958,230	438,048	164,268	82,134	82,134	54,756	6,817,122			
51	Nguyễn Thị Hồng Trang	GV	V.07.03.29	2,34					0,00000	8,19000	958,230	438,048	164,268	82,134	82,134	54,756	6,817,122			
52	Nguyễn Thị Trôi	GV	V.07.03.09						0,00000	0,00000	0	0	0	0	0	0	-			
53	Lê Thị Yên	GV	V.07.03.08	4,89		9%	0,4401	36%	1,91884	21,327,862	2,968,439	1,357,001	508,875	254,438	169,625	169,625	19,546,799	Ngày 06/10		

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Sáu trăm chín mươi sáu triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn không trăm ba mươi bảy đồng.

Tầng	Tầng HS T1/2026	Chênh lệch	hs lương	PCVK	TNNG	CV	PCUD	Cộng mới	hs lương	PCVK	TNNG	CV	PCUD	Cộng cũ
1		0,0000		0			0,0000	0,00						0,00
		0,0000						0,00						0,00
		0,0000						0,00						0,00
	Công	0,0000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Chênh lệch		hs lương	PCVK	TNNG	CV	PCUD	Cộng mới	hs lương	PCVK	TNNG	CV	PCUD	Cộng cũ
3,00	Ngày trả tiền T1/2026	0,0000					0,0000	0,00						0,00
1		0,0000					0,0000	0,00						0,00
2	Công	0,0000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		0,0000					0,0000	0,00						0,00
	Cộng	0,0000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

NGƯỜI LẬP: 
 KẾ TOÁN TRƯỞNG: 
 Ngày 06 tháng 02 năm 2026
 PHẠM THỊ HỒNG MẠNH
 HỌ TÊN ĐƠN VỊ: 